

# Business Process Document for Dynamics 365 Business Central (Tài liệu chuẩn hóa quy trình)

## Quản lý bán hàng

Document information (Thông tin tài liệu)

|                       |                                                                                                                |  |  |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| Author (Tác giả)      |                                                                                                                |  |  |
| Version (Phiên bản)   | 1.0                                                                                                            |  |  |
| Customer (Khách hàng) |                                                                                                                |  |  |
| Project (Dự án)       |                                                                                                                |  |  |
| Phase (GĐ)            |                                                                                                                |  |  |
| Status (Tình trạng)   | <input checked="" type="checkbox"/> Draft <input type="checkbox"/> In Review <input type="checkbox"/> Approved |  |  |

| Distribution (Phân phối tới) |                |                   |
|------------------------------|----------------|-------------------|
| Name (Họ tên)                | Role (Vai trò) | Company (Công ty) |
|                              |                |                   |
|                              |                |                   |
|                              |                |                   |

| Change Control (Thay đổi) |             |                     |                        |                          |
|---------------------------|-------------|---------------------|------------------------|--------------------------|
| Version (Phiên bản)       | Date (Ngày) | Status (Trạng thái) | Reviewer (Người duyệt) | Changes (Những thay đổi) |
|                           |             |                     |                        |                          |
|                           |             |                     |                        |                          |
|                           |             |                     |                        |                          |
|                           |             |                     |                        |                          |
|                           |             |                     |                        |                          |

| Approval (Chấp thuận)        |                    |                       |
|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Prepared (Chuẩn bị)          | Verified (Xem xét) | Approved (Chấp thuận) |
| Name/Signature (Tên/ Chữ ký) |                    |                       |
| Date (Ngày)                  |                    |                       |

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

## Table of Content (Mục lục)

|          |                                                                    |           |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>1</b> | <b>PURPOSE (MỤC ĐÍCH)</b>                                          | <b>4</b>  |
| <b>2</b> | <b>PREREQUISITE (ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT)</b>                         | <b>5</b>  |
| •        | Master Data and Organisation Data (Mã dữ liệu danh mục và Tổ chức) | 5         |
| •        | Business Conditions (Điều kiện thực thi)                           | 6         |
| •        | Business Roles (Vai trò)                                           | 6         |
| <b>3</b> | <b>BUSIENSS PROCESSES (TÓM TẮT CÁC QUY TRÌNH)</b>                  | <b>7</b>  |
| <b>4</b> | <b>BUSINESS PROCESS (QUY TRÌNH KHỞI TẠO)</b>                       | <b>8</b>  |
| 4.1      | Quy trình khởi tạo mã dữ liệu danh mục                             | 8         |
| 4.1.1    | Process flow diagram (Mô tả quy trình)                             | 8         |
| 4.1.2    | Procedure (Thủ tục)                                                | 9         |
| <b>5</b> | <b>BUSINESS PROCESS (QUY TRÌNH)</b>                                | <b>10</b> |
| 5.1      | Quy trình bán hàng                                                 | 10        |
| 5.1.1    | Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)                             | 10        |
| 5.1.2    | Procedure (Thủ tục)                                                | 11        |
| 5.2      | Quy trình giao hàng nội địa                                        | 13        |
| 5.2.1    | Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)                             | 13        |
| 5.2.2    | Procedure (Thủ tục)                                                | 14        |
| 5.3      | Quy trình giao hàng nước ngoài                                     | 17        |
| 5.3.1    | Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)                             | 17        |
| 5.3.2    | Procedure (Thủ tục)                                                | 18        |
| 5.4      | Quy trình xử lý đơn hàng thiếu nội địa                             | 22        |
| 5.4.1    | Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)                             | 22        |
| 5.4.2    | Procedure (Thủ tục)                                                | 23        |
| 5.5      | Quy trình xử lý đơn hàng thừa nội địa                              | 27        |
| 5.5.1    | Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)                             | 27        |
| 5.5.2    | Procedure (Thủ tục)                                                | 28        |
| 5.6      | Quy trình xử lý đơn hàng nước ngoài                                | 32        |
| 5.6.1    | Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)                             | 32        |
| 5.6.2    | Procedure (Thủ tục)                                                | 33        |

## 1 Purpose (Mục đích)

Tài liệu chuẩn hóa quy trình quản lý bán hàng cho dự án ERP. Trong đó, nội dung bao gồm:

- Mã dữ liệu danh mục
- Điều kiện thực thi phân hệ quản lý bán hàng
- Vai trò nhân sự có liên quan
- Quy trình chi tiết thực hiện
- Bước thực hiện trên từng quy trình
- Báo cáo theo yêu cầu

## 2 Prerequisite (Điều kiện tiên quyết)

- Master Data and Organisation Data (Mã dữ liệu danh mục và Tổ chức)**

Tham khảo danh sách Mã dữ liệu danh mục được định nghĩa trong file Master Data

| Master Data/ Org Data<br>(Dữ liệu danh mục/ Tổ chức) | Value (Giá trị)                                                                                                    | Description (Mô tả)                                                                                           | Comment<br>(Ghi chú) |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Danh mục thành phẩm                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khuôn</li> <li>Ép (Phôi)</li> <li>Xi</li> <li>Sơn/In</li> <li>Gá</li> </ul> |                                                                                                               |                      |
| Danh mục bán thành phẩm                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khuôn</li> <li>Ép (Phôi)</li> <li>Xi</li> <li>Sơn/In</li> </ul>             | Mã bán thành phẩm trên cơ sở kế thừa mã thành phẩm, có bổ sung thêm hai ký số nhận diện công đoạn             |                      |
| Danh mục NVL                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hạt nhựa</li> <li>Hóa chất</li> <li>Sơn</li> <li>V.v...</li> </ul>          | Ứng với các loại nguyên vật liệu dùng cho các bộ phận (Khuôn, Ép, Xi, Sơn, Cơ điện, Kỹ thuật, QC, Dùng chung) |                      |
| Danh mục CCDC                                        |                                                                                                                    | Mã công cụ dụng cụ được quản lý bên phân hệ Tài sản cố định                                                   |                      |
| Danh mục kho                                         |                                                                                                                    | Ứng với các kho khác nhau                                                                                     |                      |
| Danh mục vị trí trong kho                            |                                                                                                                    | Ứng với các vị trí riêng biệt trong các kho khác nhau                                                         |                      |
| Mã điều khoản thanh toán                             |                                                                                                                    | Các điều khoản thanh toán trong hợp đồng                                                                      |                      |
| Mã ngân hàng                                         |                                                                                                                    | Ứng với các tài khoản ngân hàng khác nhau                                                                     |                      |
| Mã khách hàng                                        |                                                                                                                    | Ứng với các khách hàng khác nhau                                                                              |                      |

## • Business Conditions (Điều kiện thực thi)

Quy trình được mô tả trong tài liệu này là một phần của quy trình tích hợp hoặc các tình huống kinh doanh. Do đó, bạn cần hoàn tất những điều kiện dưới đây trước khi chúng được thực thi.

| Business Condition (Điều kiện thực thi)                                                       | Business Process/ Scenario (Quy trình/ Ngữ cảnh áp dụng) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Mã danh mục được định nghĩa                                                                   | Tất cả                                                   |
| Mã dữ liệu danh mục gắn kết với kho, vị trí kho tương ứng                                     | Tất cả                                                   |
| Định mức tồn kho được thiết lập                                                               | MRP                                                      |
| Cấu trúc BOM (Bill of Manufacturing: cấu trúc sản phẩm và công đoạn sản xuất) được định nghĩa | MRP, Sản xuất                                            |

## • Business Roles (Vai trò)

### Purpose (Mục đích)

- Phân định quyền hạn/ chức năng người dùng
- Tương tác công việc có liên quan

### Prerequisites (Điều kiện tiên quyết)

Những vai trò sau đây được gán cho người dùng thực thi các quy trình liên quan.

| Business Roles (Vai trò)      | Role Name (Tên)          | Explanation (Diễn giải)                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quản lý bán hàng              | <b>Sales Manager</b>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bảng điều khiển (Home Page)</li> <li>• Tất cả chức năng (bao gồm danh mục)</li> <li>• Tất cả báo cáo chuẩn</li> <li>• Tất cả báo cáo phát triển</li> <li>• Tất cả truy vấn...</li> </ul> |
| Dữ liệu danh mục              | <b>Sales Master Data</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bộ phận điền mẫu yêu cầu</li> <li>• IT tương tác và cập nhật vào hệ thống</li> </ul>                                                                                                     |
| Quy trình nghiệp vụ chức năng | <b>Sales Functions</b>   | Chứng năng cho nhân sự quản lý bán hàng                                                                                                                                                                                           |
| Báo cáo                       | <b>Sales Reports</b>     | Các báo cáo phân tích được phân quyền cho các nhân sự liên quan                                                                                                                                                                   |

### 3 Busienss Processes (Tóm tắt các quy trình)

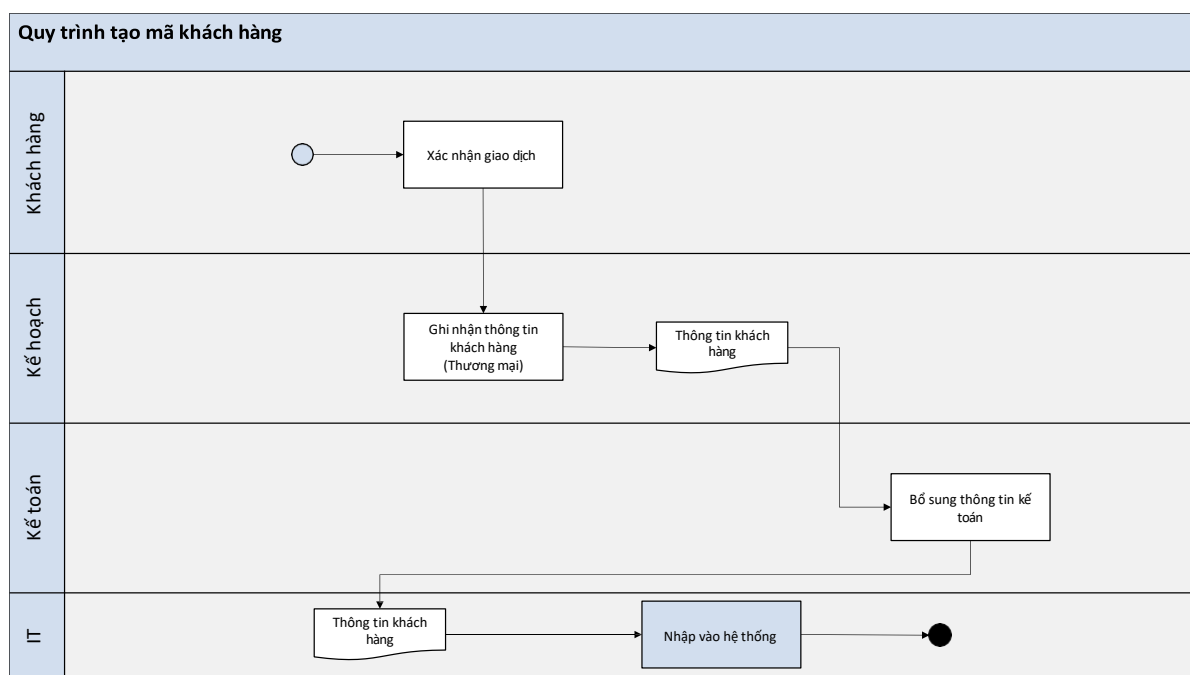
| Busienss Process (Quy trình)                                                                                              | Linked Process (Quy trình liên kết)                                                                                                                                                                                                                                              | Business Conditions (Điều kiện)         | Business Role (Vai trò)                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|
| Quy trình bán hàng                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quy trình R&amp;D (Sản xuất)</li> <li>Quy trình kế hoạch (Sản xuất)</li> <li>Quy trình sản xuất</li> <li>Quy trình QC (ngoài hệ thống)</li> <li>Quy trình giao hàng nội địa</li> <li>Quy trình giao hàng nước ngoài</li> </ul>            | Những quy trình liên kết được thực hiện | Những vai trò ứng với các quy trình liên kết |
| Quy trình giao hàng nội địa                                                                                               | Quy trình xử lý đơn hàng thiếu nội địa                                                                                                                                                                                                                                           |                                         |                                              |
| Quy trình giao hàng nước ngoài<br><br>Quy trình xử lý đơn hàng thiếu nội địa<br><br>Quy trình xử lý đơn hàng thừa nội địa | <ul style="list-style-type: none"> <li>Quy trình xử lý đơn hàng nước ngoài</li> <li>Quy trình xuất hóa đơn VAT</li> <li>Quy trình trả hàng</li> <li>Quy trình xử lý đơn hàng thừa nội địa</li> <li>Quy trình trả hàng</li> <li>Quy trình xử lý đơn hàng thiếu nội địa</li> </ul> |                                         |                                              |
| Quy trình xử lý đơn hàng nước ngoài                                                                                       | Quy trình trả hàng                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                              |

## 4 Business Process (Quy trình khởi tạo)

### 4.1 Quy trình khởi tạo mã dữ liệu danh mục

| Mã dữ liệu danh mục                      | Diễn giải  | Chú thích                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã điều khoản<br>(Điều khoản thanh toán) | N15<br>N30 | Hoàn tất thanh toán theo điều kiện được định trong file Dữ liệu danh mục                                                                                                                                                                |
| Mã điều khoản<br>(Bank code)             | VCB<br>SCB | Định nghĩa mã ngân hàng theo hệ thống tài khoản                                                                                                                                                                                         |
| Mã khách hàng                            | CXXXXX     | <ul style="list-style-type: none"> <li>C là mã khách hàng</li> <li>Ký tự X đầu tiên dùng để phân biệt khách hàng trong hoặc ngoài nước (0-Trong nước, 1-Xuất khẩu)</li> <li>Bốn ký tự X tiếp theo là bộ đếm từ 0001 đến 9999</li> </ul> |

#### 4.1.1 Process flow diagram (Mô tả quy trình)



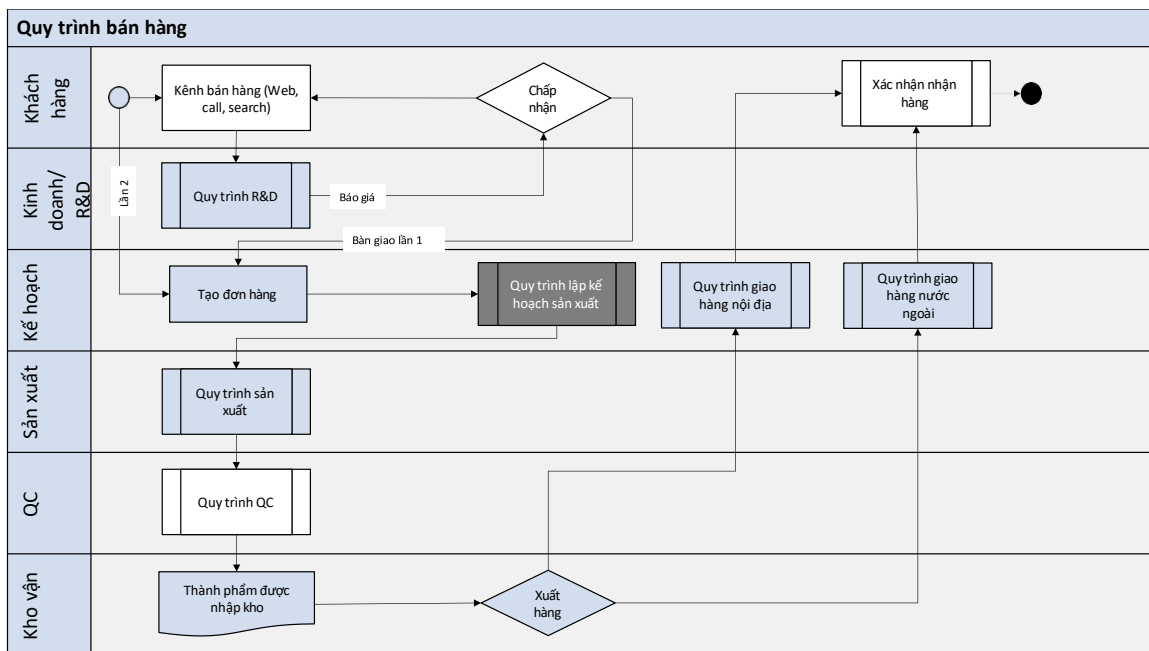
#### 4.1.2 **Procedure (Thủ tục)**

- **Bước 1:** Nhân sự phòng kế hoạch nhận yêu cầu báo giá từ khách hàng
- **Bước 2:** Nhân sự phòng kế hoạch lập danh sách khách hàng
- **Bước 3:** Nhân sự phòng R&D tiến hành thử nghiệm và báo giá
- **Bước 4:** Nhân sự phòng IT tiếp nhận danh sách khách hàng và nhập vào hệ thống

## 5 Business Process (Quy trình)

### 5.1 Quy trình bán hàng

#### 5.1.1 Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)



### 5.1.2 Procedure (Thủ tục)

- **Bước 1:** Khách hàng liên hệ với bộ phận kinh doanh và yêu cầu báo giá qua các kênh bán hàng
- **Bước 2:** Nhân sự phòng kinh doanh và phòng R&D tiến hành báo giá
- **Bước 3:** Nếu khách hàng đồng ý với giá được báo, phòng kinh doanh bàn giao thông tin khách hàng cho phòng kế hoạch (lần 1)
- **Bước 4:** Phòng kế hoạch tiến hành tạo đơn hàng, khách hàng liên hệ phòng kế hoạch từ lần 2 trở đi

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Form (Chức năng)    | Customer Orders   |
| Description (Mô tả) | Tạo đơn hàng      |
| Output (Kết quả)    | Đơn hàng được tạo |

The screenshot shows the 'Customer Orders' form. Key fields include:

- Order:** TEST000108
- Order Date:** 6/12/2015
- Status:** Ordered
- Warehouse:** MAIN
- Customer:** 1 (Cincinnati (Dự án phú yên))
- Ship To:** 0 (Cincinnati (Dự án phú yên))
- Terms:** 4% (4/10 Net 30)
- Ship Via:** UPS (United Parcel)
- Ship Method:** LCR: (Empty)
- Est Total Price:** 11.77
- Originating Site:** DEMO
- Demanding Site:** (Empty)
- Demanding Site PO:** (Empty)
- Confirmation Reference:** (Empty)
- Order Lines:** A list of 21 lines on the left, with details for line 11 (ABC0000001) visible.
- Customer Address:** Cincinnati (Dự án phú yên), Phú yên City, Vietnam, Phú yên, VIET NAM.

- **Bước 5:** Phòng kế hoạch lên kế hoạch sản xuất cho đơn hàng
- **Bước 6:** Bộ phận sản xuất tiến hành sản xuất
- **Bước 7:** Bộ phận QC kiểm tra, đóng gói và chuyển thành phẩm qua kho
- **Bước 8:** Bộ phận kho tiếp nhận thành phẩm từ bộ phận QC

- Bước 9:** Bộ phận kho xuất thành phẩm giao cho khách hàng

|                     |                          |
|---------------------|--------------------------|
| Form (Chức năng)    | Order Shipping           |
| Description (Mô tả) | Giao hàng cho khách      |
| Output (Kết quả)    | Hàng được giao cho khách |

**Order Shipping** \*

Order:  Order Status: **Ordered** ☒ Ship Early ☐ Consignment  
 Customer: **9** Current Warehouse: **MAIN** ☒ Ship Partial Warehouse: \_\_\_\_\_  
 Carolina Frames, Inc. CO Line/Release Status: **Ordered** ☐ On Hand Negative **Container** ☐ By Container  
 Starting Due Date: \_\_\_\_\_ Transaction Date: **10/13/2016 3:51:59 PM** Container: \_\_\_\_\_

Ending Due Date: \_\_\_\_\_

| Add                      | Select All               | Deselect All             | Process                  |   | Line | Release | Quantity | * U/M                    | CR Return                           | Return To Stock | Reason Code | EU By Consign...         | Ship Stat | Manufacturer | Manufacturer Na |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---|------|---------|----------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------|-------------|--------------------------|-----------|--------------|-----------------|
| <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 1 | 0    | 0.00    | LB       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                 |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |
| <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | 2 | 0    | 200.00  | EA       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                 |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |

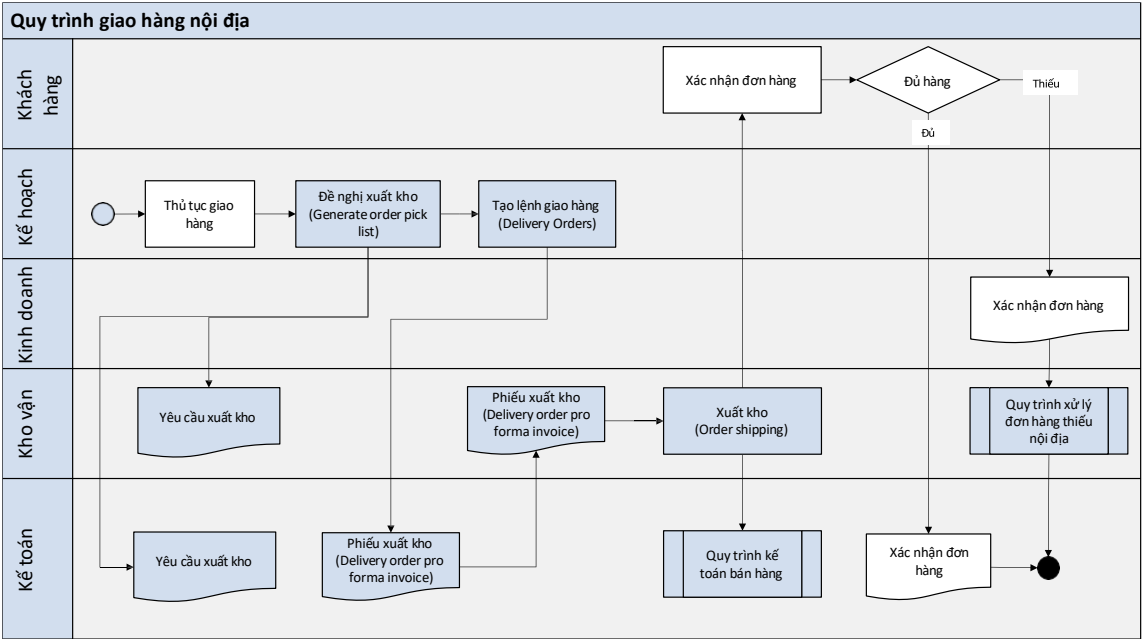
**Detail** Serial Numbers Customer Credit Return Pieces

Location:  Quantity Available: **-793.50** Qty Ordered: **10.00**  
 Lot:  On Hand: **3,260.00** Qty Returned: **0.00**  
 Import Doc ID: \_\_\_\_\_ Due Date: **8/25/2012** Qty Shipped: **0.00**  
 DO/BOL:  Last Ship: \_\_\_\_\_ Qty Invoiced: **0.00000**  
 DO Line: \_\_\_\_\_ Packing Slip: ☐ Drop Ship U/M: **LB**  
 Item: **AL-10000** Source: **Purchase Order** **45** **1** **0**  
 Steel,Chromium Export Doc ID: \_\_\_\_\_

- Bước 10:** Khách hàng ký nhận đơn hàng đã được giao

5.2 Quy trình giao hàng nội địa

5.2.1 Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)



### 5.2.2 Procedure (Thủ tục)

- Bước 1:** Bộ phận kế hoạch đề nghị xuất kho và chuẩn bị thủ tục giao hàng

|                     |                          |
|---------------------|--------------------------|
| Form (Chức năng)    | Generate Order Pick List |
| Description (Mô tả) | In đề nghị xuất kho      |
| Output (Kết quả)    | Đề nghị xuất kho được in |

- Bước 2:** Bộ phận kế hoạch tạo lệnh giao hàng

|                     |                         |
|---------------------|-------------------------|
| Form (Chức năng)    | Delivery Orders         |
| Description (Mô tả) | Tạo lệnh giao hàng      |
| Output (Kết quả)    | Lệnh giao hàng được tạo |

| Delivery Orders |                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>DO/BOL</b>   | <b>DO/BOL:</b> .....1<br><b>Status:</b> * Approved ▾<br><b>Customer:</b> 24 <b>Ship To:</b> 0<br><b>Date:</b> 7/28/2012<br><b>Ting Tang Bicycles</b><br><b>Value:</b> 25,250.00 <b>Currency:</b> USD |
| 1▶              |                                                                                                                                                                                                      |
| 2               |                                                                                                                                                                                                      |
| 3               | DO00000000000000000000                                                                                                                                                                               |
| 4               | DO00000000000000000000                                                                                                                                                                               |
| 5               | DO00000000000000000000                                                                                                                                                                               |
| 6               | DO00000000000000000000                                                                                                                                                                               |
| 7               | DO00000000000000000000                                                                                                                                                                               |
| 8               | DO00000000000000000000                                                                                                                                                                               |
| 9               | TEST00000000000000000000                                                                                                                                                                             |
|                 |                                                                                                                                                                                                      |

| Carrier                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Name:</b> Federal Express<br><b>Contact:</b> Brian Otworth<br><b>Carrier Number:</b> 887456<br><b>Vehicle Number:</b> V-12MMN9<br><b>Pro Number:</b><br><b>Carrier Container:</b> 11-9<br><b>Route:</b> | <b>Pickup Date:</b> 10/21/2012<br><b>Total# Packages:</b> 5<br><b>Total Weight:</b> 2,500.00<br><b>Weight U/M:</b> LB |

- **Bước 3:** Nhân sự phòng kế toán in **phiếu xuất kho**

|                     |                                        |
|---------------------|----------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Print Delivery Order Pro Forma Invoice |
| Description (Mô tả) | In phiếu xuất kho                      |
| Output (Kết quả)    | Phiếu xuất kho được in ra              |

Print Delivery Order Pro Forma Invoice Report

☐ Print Blank DO/BOL Pickup Date

☐ Print DO Line Sequence Text

☐ Print External Notes

☐ Print Internal Notes

☐ Print Item Overview

☐ Display Report Header

Starting

DO/BOL:

Customer:

Ship To:

Pickup Date:

Ending

☐ Increment Date

Preview

Print

- Bước 4:** Nhân sự quản lý kho dựa trên **Yêu cầu xuất kho** được gửi qua từ phòng kế hoạch tiến hành giao hàng

|                     |                                          |
|---------------------|------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Order Shipping                           |
| Description (Mô tả) | Giao hàng                                |
| Output (Kết quả)    | Hàng hóa được xuất kho đi giao cho khách |

**Order Shipping**

Order: 108      Order Status: Ordered      ☒ Ship Early      ☐ Consignment  
 Customer: 9      Current Warehouse: MAIN      ☒ Ship Partial      Warehouse:  
 Carolina Frames, Inc.      ☐ On Hand Negative      **Container**      ☐ By Container  
 Starting Due Date:      CO Line/Release Status: Ordered      Container:  
 Ending Due Date:      Transaction Date: 10/13/2016 3:51:59 PM

| Select                   | Line | Release | Quantity | U/M | CR Return                | Return To Stock                     | Reason Code | EU By Consign...         | Ship Stat | Manufacturer | Manufacturer Na |
|--------------------------|------|---------|----------|-----|--------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------|--------------|-----------------|
| <input type="checkbox"/> | 1    | 0       | 0.00     | LB  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |
| <input type="checkbox"/> | 2    | 0       | 200.00   | EA  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |

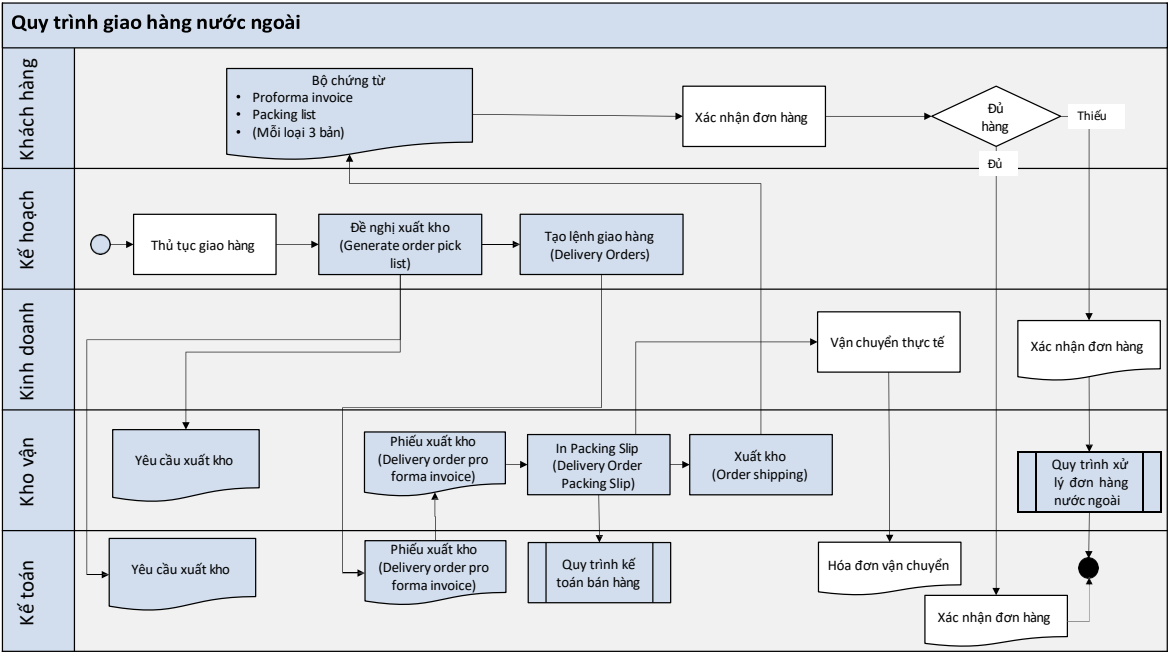
**Detail**    Serial Numbers    Customer Credit Return    Pieces

Location: RAW-1      Quantity Available: -793.50      Qty Ordered: 10.00  
 Lot: 1      On Hand: 3,260.00      Qty Returned: 0.00  
 Import Doc ID:      Due Date: 8/25/2012      Qty Shipped: 0.00  
 DO/BOL:      Last Ship:      Qty Invoiced: 0.00000  
 DO Line:      Packing Slip: ☐ Drop Ship      U/M: LB  
 Item: AL-10000      Source: Purchase Order      45      1      0  
 Steel,Chromium      Export Doc ID:

- Bước 5:** Nhân sự phòng kế toán tiến hành xuất hóa đơn cho khách hàng (Tham khảo các quy trình kế toán).

5.3 Quy trình giao hàng nước ngoài

5.3.1 Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)



### 5.3.2 Procedure (Thủ tục)

- Bước 1:** Bộ phận kế hoạch đề nghị xuất kho và chuẩn bị thủ tục giao hàng

|                     |                          |
|---------------------|--------------------------|
| Form (Chức năng)    | Generate Order Pick List |
| Description (Mô tả) | In đề nghị xuất kho      |
| Output (Kết quả)    | Đề nghị xuất kho được in |

- Bước 2:** Bộ phận kế hoạch tạo lệnh giao hàng

|                     |                         |
|---------------------|-------------------------|
| Form (Chức năng)    | Delivery Orders         |
| Description (Mô tả) | Tạo lệnh giao hàng      |
| Output (Kết quả)    | Lệnh giao hàng được tạo |

| <b>Delivery Orders</b>          |                                                |
|---------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>DO/BOL</b>                   | .....1<br>Status: <sup>*</sup> <b>Approved</b> |
| <b>Customer:</b> <b>24</b>      | <b>Ship To:</b> <b>0</b>                       |
| <b>Ting Tang Bicycles</b>       |                                                |
| <b>Date:</b> <b>7/28/2012</b>   | <b>Currency:</b> <b>USD</b>                    |
| <b>Value:</b> <b>25,250.00</b>  |                                                |
| <b>Carrier</b>                  | <b>Sequences</b>                               |
| <b>Cost Info</b>                | <b>Consignee</b>                               |
| <b>Consignor</b>                | <b>Invoicee</b>                                |
| <b>Special</b>                  | <b>Consignor Contact</b>                       |
| Name: <b>Federal Express</b>    | Pickup Date: <b>10/21/2012</b>                 |
| Contact: <b>Brian Otworth</b>   | Total# Packages: <b>5</b>                      |
| Carrier Number: <b>887456</b>   | Total Weight: <b>2,500.00</b>                  |
| Vehicle Number: <b>V-12MMN9</b> | Weight U/M: <b>LB</b>                          |
| Pro Number:                     |                                                |
| Carrier Container: <b>11-9</b>  |                                                |
| Route:                          |                                                |

- **Bước 3:** Nhân sự phòng kế toán in **phiếu xuất kho**

|                     |                                        |
|---------------------|----------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Print Delivery Order Pro Forma Invoice |
| Description (Mô tả) | In phiếu xuất kho                      |
| Output (Kết quả)    | Phiếu xuất kho được in ra              |

Print Delivery Order Pro Forma Invoice Report

☐ Print Blank DO/BOL Pickup Date

☐ Print DO Line Sequence Text

☐ Print External Notes

☐ Print Internal Notes

☐ Print Item Overview

☐ Display Report Header

Starting

DO/BOL:

Customer:

Ship To:

Pickup Date:

Ending

☐ Increment Date

Preview

Print

- **Bước 4:** Nhân sự quản lý kho In packing slip

|                     |                                          |
|---------------------|------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Print Delivery Order Packing Slip Report |
| Description (Mô tả) | In danh sách hàng được đóng gói          |
| Output (Kết quả)    | Danh sách hàng được đóng gói được in     |

Print Delivery Order Packing Slip Report

☐ Print Blank DO/BOL Pickup Date
☐ Display DO Line Notes
☐ Print External Notes

☐ Display DO Line Sequence Notes
☐ Display DO/BOL Notes
☐ Print Internal Notes

☐ Include Serial Numbers
☐ Print Item Overview

☐ Page Break By DO Line
☐ Display Report Header

Starting

Ending

DO/BOL:

Customer:

Ship To:

Pickup Date:
☐ Increment Date

Preview

Print

- Bước 5:** Nhân sự quản lý kho dựa trên **Yêu cầu xuất kho** được gửi qua từ phòng kế hoạch tiến hành giao hàng

|                     |                                          |
|---------------------|------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Order Shipping                           |
| Description (Mô tả) | Giao hàng                                |
| Output (Kết quả)    | Hàng hóa được xuất kho đi giao cho khách |

**Order Shipping** ✕

Order: 108      Order Status: Ordered      ☒ Ship Early      ☐ Consignment  
 Customer: 9      Current Warehouse: MAIN      ☒ Ship Partial      Warehouse:  
 Carolina Frames, Inc.      ☐ On Hand Negative      **Container**      ☐ By Container  
 Starting Due Date:      CO Line/Release Status: Ordered      Container:  
 Ending Due Date:      Transaction Date: 10/13/2016 3:51:59 PM

| Add | Select All               | Deselect All | Process |   | Line | Release | Quantity | U/M | CR Return                | Return To Stock                     | Reason Code | EU By Consign...         | Ship Stat | Manufacturer | Manufacturer Na |
|-----|--------------------------|--------------|---------|---|------|---------|----------|-----|--------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------|--------------|-----------------|
|     | <input type="checkbox"/> |              |         | 1 | 0    |         | 0.00     | LB  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |
|     | <input type="checkbox"/> |              |         | 2 | 0    |         | 200.00   | EA  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |

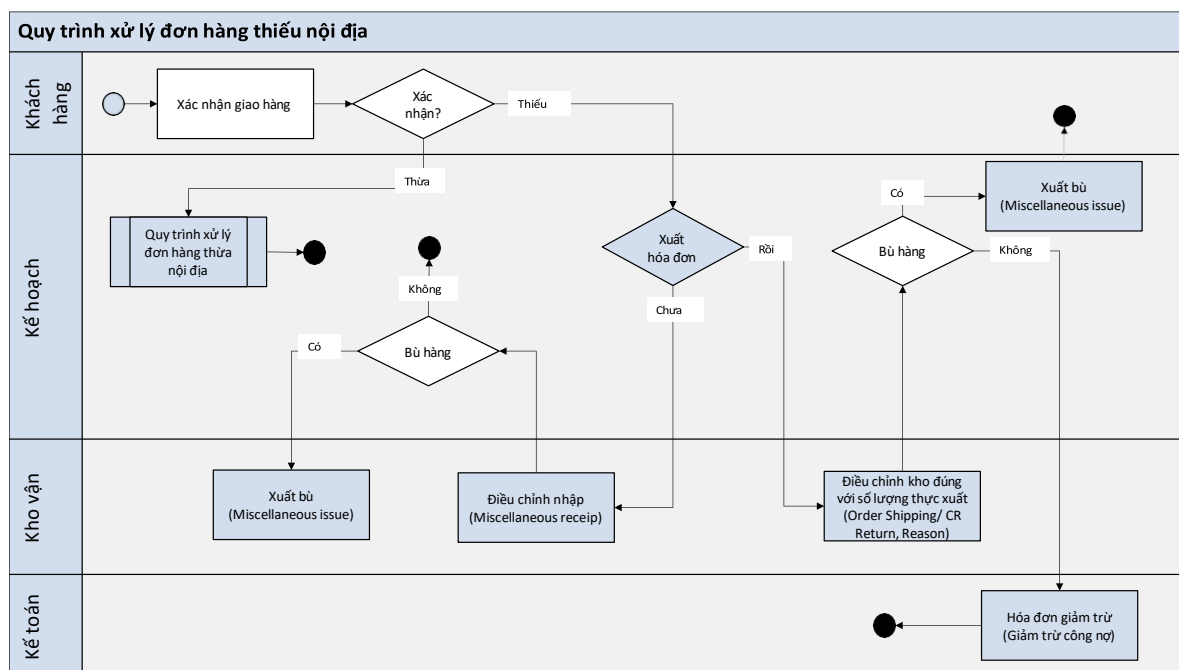
**Detail**    Serial Numbers    Customer Credit Return    Pieces

Location: RAW-1      Quantity Available: -793.50      Qty Ordered: 10.00  
 Lot: 1      On Hand: 3,260.00      Qty Returned: 0.00  
 Import Doc ID:      Due Date: 8/25/2012      Qty Shipped: 0.00  
 DO/BOL:      Last Ship:      Qty Invoiced: 0.00000  
 DO Line:      Packing Slip:      ☐ Drop Ship      U/M: LB  
 Item: AL-10000      Source: Purchase Order      45      1      0  
 Steel,Chromium      Export Doc ID:

- Bước 6:** Nhân sự phòng kế toán tiến hành xuất hóa đơn cho khách hàng. (Tham khảo các quy trình kế toán)

#### 5.4 Quy trình xử lý đơn hàng thiếu nội địa

#### 5.4.1 Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)



#### 5.4.2 Procedure (Thủ tục)

- **Bước 1:** Kiểm tra đã xuất hóa đơn hay chưa.
- Chưa xuất hóa đơn:
  - **Bước 2.1:** Tiến hành điều chỉnh kho trên hệ thống cho đúng với số lượng hàng thực xuất bằng form **Miscellaneous Receipt**.

|                     |                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Miscellaneous Receipt                               |
| Description (Mô tả) | Chỉnh kho hệ thống cho đúng với số lượng thực xuất  |
| Output (Kết quả)    | Số lượng hàng hóa trên kho hệ thống được điều chỉnh |

Miscellaneous Receipt

Warehouse: MAIN

Item: 0103-010326 RESIN PC ABS;HRM1530F/BK00749,Black,BK00

On Hand: 0.000 GC

Detail Serial Numbers Pieces Receive

Quantity: 0.00 GC Location: STOCK ☐ To Container

Material Cost: 0.00000

Labor Cost: 0.00000

Fix Ovhd Cost: 0.00000

Var Ovhd Cost: 0.00000

Outside Cost: 0.00000

Unit Cost: 0.00000

Container:

Lot:

Import Document ID:

Reason:

Account:

Transaction Date: 10/13/2016 4:24:01 PM

Document Number:

- **Bước 2.2:** Nếu khách hàng không yêu cầu xuất bù hàng thì không cần làm thêm bước nào khác và tiến hành xuất hóa đơn ứng với số lượng thực xuất. (Tham khảo các quy trình kế toán)

- **Bước 2.3:** Nếu khách hàng yêu cầu xuất bù hàng thì nhân sự quản lý kho dùng form **Miscellaneous Issue** để xuất hàng thiếu ứng với đơn hàng của khách và tiến hành giao hàng bình thường.

|                     |                                    |
|---------------------|------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Miscellaneous Issue                |
| Description (Mô tả) | Xuất số lượng hàng thiếu cho khách |
| Output (Kết quả)    | Xuất hàng đi giao cho khách        |

Miscellaneous Issue x

---

Warehouse: MAIN

☐ By Container

Item: \* 0103-010326

Container:

RESIN PC ABS;HRM1530F/BK00749,Black,BK00

On Hand: 0.000 GC

Detail Serial Numbers Pieces Container Contents

Process

---

Quantity: \* 0.00 \* GC

Reason:

Account:

Location: \* STOCK

Lot:

Import Document ID:

Transaction Date: \* 10/13/2016 4:24:54 PM

Document Number:

- Đã xuất hóa đơn:

- **Bước 2.3:** Tiến hành điều chỉnh kho logic cho đúng với số lượng hàng thực xuất.

|                     |                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Order Shipping                                      |
| Description (Mô tả) | Chỉnh kho hệ thống cho đúng với số lượng thực xuất  |
| Output (Kết quả)    | Số lượng hàng hóa trên kho hệ thống được điều chỉnh |

**Order Shipping** ×

Order: 108      Order Status: Ordered      ☒ Ship Early      ☐ Consignment  
 Customer: 9      Current Warehouse: MAIN      ☒ Ship Partial      Warehouse:  
 Carolina Frames, Inc.      CO Line/Release Status: Ordered      ☐ On Hand Negative      **Container** ☐ By Container  
 Starting Due Date:      Transaction Date: 10/13/2016 3:51:59 PM      Container:

| Select                   | Line | Release | Quantity | * U/M | CR Return                | Return To Stock                     | Reason Code | EU By Consign...         | Ship Stat | Manufacturer | Manufacturer Na |
|--------------------------|------|---------|----------|-------|--------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------|--------------|-----------------|
| <input type="checkbox"/> | 1    | 0       | 0.00     | LB    | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |
| <input type="checkbox"/> | 2    | 0       | 200.00   | EA    | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |

**Detail**    Serial Numbers    Customer Credit Return    Pieces

Location: RAW-1      Quantity Available: -793.50      Qty Ordered: 10.00  
 Lot: 1      On Hand: 3,260.00      Qty Returned: 0.00  
 Import Doc ID:      Due Date: 8/25/2012      Qty Shipped: 0.00  
 DO/BOL:      Last Ship:      Qty Invoiced: 0.00000  
 DO Line:      Packing Slip: ☐ Drop Ship      U/M: LB  
 Item: AL-10000      Source: Purchase Order      45      1      0  
 Steel,Chromium      Export Doc ID:

- **Bước 2.4:** Nếu khách hàng không yêu cầu xuất bù hàng thì nhân sự phòng kế toán làm **Hóa đơn giảm trừ** và gửi cho khách hàng.

## Business Process Document

- **Bước 2.5:** Nếu khách hàng yêu cầu xuất bù hàng thì nhân sự phòng kế hoạch tạo đơn hàng mới ứng với số lượng hàng cần bù. (Tham khảo quy trình tạo đơn hàng)

|                     |                                                    |
|---------------------|----------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Customer Orders                                    |
| Description (Mô tả) | Tạo đơn hàng mới ứng với số lượng hàng cần bù      |
| Output (Kết quả)    | Đơn hàng mới ứng với số lượng hàng cần bù được tạo |

The screenshot displays the 'Customer Orders' form. Key fields include:
 

- Order:** TEST000108
- Order Date:** 6/12/2015
- Status:** Ordered
- Customer:** 1 (Cincinnati (Dự án phú yên))
- Ship To:** 0 (Cincinnati (Dự án phú yên))
- Terms:** 4% 4/10 Net 30
- Ship Via:** UPS United Parcel
- Ship Method:** LCR
- Est Total Price:** 11.77
- Warehouse:** MAIN
- Originating Site:** DEMO
- Demanding Site PO:**

 A list of order lines is shown on the left, with line 1 selected. The 'Address' tab is active, showing customer details for Cincinnati, Vietnam.

- **Bước 2.5.1:** Nhân sự quản lý kho tiến hành giao hàng cho khách

|                     |                                                 |
|---------------------|-------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Order Shipping                                  |
| Description (Mô tả) | Giao hàng cho khách                             |
| Output (Kết quả)    | Số lượng hàng hóa cần bù được giao đi cho khách |

The screenshot displays the 'Order Shipping' form. Key fields include:
 

- Order:** 108
- Order Status:** Ordered
- Customer:** 9 (Carolina Frames, Inc.)
- Current Warehouse:** MAIN
- CO Line/Release Status:** Ordered
- Transaction Date:** 10/13/2016 3:51:59 PM
- Ship Early:** ☒
- Ship Partial:** ☒
- On Hand Negative:** ☐
- Consignment:** ☐
- Container:** ☐

 A table of shipping lines is shown below:
 

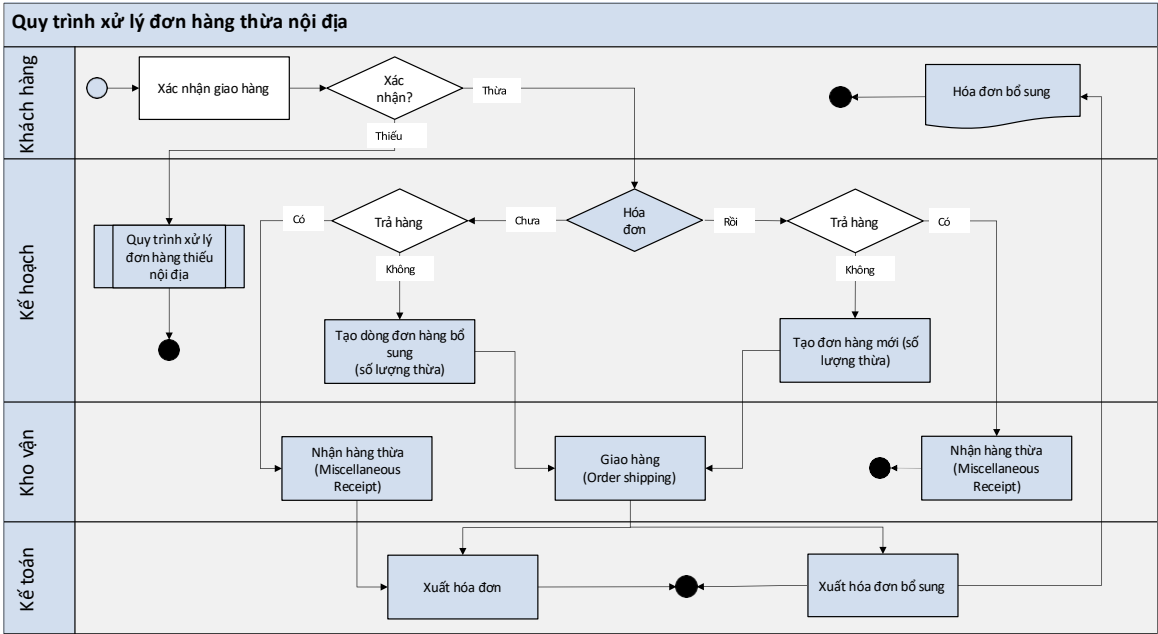
| Select                   | Line | Release | Quantity | * U/M | CR Return                | Return To Stock                     | Reason Code | EU By Consign...         | Ship Stat | Manufacturer | Manufacturer Na |
|--------------------------|------|---------|----------|-------|--------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------|--------------|-----------------|
| <input type="checkbox"/> | 1    | 0       | 0.00     | LB    | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |
| <input type="checkbox"/> | 2    | 0       | 200.00   | EA    | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |

 The 'Detail' tab is active, showing item information for AL-10000 (Steel, Chromium). Key fields include:
 

- Location:** RAW-1
- Lot:** 1
- Import Doc ID:**
- DO/BOL:**
- DO Line:**
- Packing Slip:**
- Item:** AL-10000
- Source:** Purchase Order
- Export Doc ID:**

5.5 Quy trình xử lý đơn hàng thừa nội địa

5.5.1 Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)



### 5.5.2 Procedure (Thủ tục)

- **Bước 1:** Kiểm tra đã xuất hóa đơn hay chưa.
- Chưa xuất hóa đơn:
  - **Bước 2.1:** Nếu khách hàng trả lại hàng thừa thì nhân sự kho nhận lại hàng thừa bằng form **Miscellaneous receipt**. Sau đó nhân sự bộ phận kế toán xuất hóa đơn ứng với số lượng thực xuất.

|                     |                                  |
|---------------------|----------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Miscellaneous Receipt            |
| Description (Mô tả) | Nhận lại hàng thừa từ khách hàng |
| Output (Kết quả)    | Hàng thừa được nhận lại về kho   |

Miscellaneous Receipt

Warehouse: MAIN  
Item: 0103-010326 RESIN PC ABS;HRM1530F/BK00749,Black,BK00  
On Hand: 0.000 GC

Detail Serial Numbers Pieces

Receive

Quantity: 0.00 GC Location: STOCK ☐ To Container  
Material Cost: 0.00000 Container:  
Labor Cost: 0.00000 Lot:  
Fix Ovhd Cost: 0.00000 Import Document ID:  
Var Ovhd Cost: 0.00000 Reason:  
Outside Cost: 0.00000 Account:  
Unit Cost: 0.00000  
Transaction Date: 10/13/2016 4:24:01 PM  
Document Number:

- **Bước 2.2:** Nếu khách hàng không trả lại hàng, nhân sự phòng kế hoạch tạo thêm **Dòng đơn hàng** (tham khảo quy trình tạo đơn hàng) mới ứng với đơn hàng của khách,

|                            |                                                                  |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>Form (Chức năng)</b>    | Customer Order Lines                                             |
| <b>Description (Mô tả)</b> | Tạo thêm dòng đơn hàng mới cho đơn hàng của khách hàng tương ứng |
| <b>Output (Kết quả)</b>    | Dòng đơn hàng mới được tạo                                       |

The screenshot displays the 'Customer Order Lines (Linked)' form. Key fields include:
 

- Order:** TEST000108, **Order Date:** 6/12/2015
- Name:** Cincinnati (Dự án phụ yển)
- Line:** 1, **Item:** 200.339.19, **Unit Price:** 11.000
- Customer Item:** [Dropdown], **Qty Ordered:** 1.00
- Status:** Ordered, **Due Date:** 7/12/2015
- Projected:** 12/11/2015, **Request Date:** 7/12/2015
- Ship Site:** DEMO, **Warehouse:** MAIN

- **Bước 2.2.1:** Nhân sự kho tiến hành giao hàng trên hệ thống để điều chỉnh kho cho đúng với số lượng thật xuất

|                            |                                                      |
|----------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Form (Chức năng)</b>    | Order Shipping                                       |
| <b>Description (Mô tả)</b> | Giao hàng trên hệ thống                              |
| <b>Output (Kết quả)</b>    | Số lượng hàng hóa trong kho hệ thống được điều chỉnh |

The screenshot displays the 'Order Shipping' form. Key fields include:
 

- Order:** 108, **Order Status:** Ordered
- Customer:** 9, **Current Warehouse:** MAIN
- Starting Due Date:** [Blank], **CO Line/Release Status:** Ordered
- Transaction Date:** 10/13/2016 3:51:59 PM
- Shipping Lines Table:**

| Select | Line | Release | Quantity | U/M | CR Return | Return To Stock | Reason Code | EU By Consign... | Ship Stat | Manufacturer | Manufacturer Na |
|--------|------|---------|----------|-----|-----------|-----------------|-------------|------------------|-----------|--------------|-----------------|
| 1      | 1    | 0       | 0.00     | LB  |           |                 |             |                  | Ordered   |              |                 |
| 2      | 2    | 0       | 200.00   | EA  |           |                 |             |                  | Ordered   |              |                 |
- Detail Tab:** Location: RAW-1, Lot: 1, Quantity Available: -793.50, Qty Ordered: 10.00

- **Bước 2.2.2:** Bộ phận kế toán tiến hành xuất hóa đơn ứng với số lượng hàng thực xuất

- Đã xuất hóa đơn:
  - **Bước 2.3:** Nếu khách hàng trả hàng thì nhân sự quản lý kho nhận hàng trả về bằng form **Miscellaneous receipt**.

|                     |                                  |
|---------------------|----------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Miscellaneous Receipt            |
| Description (Mô tả) | Nhận lại hàng thừa từ khách hàng |
| Output (Kết quả)    | Hàng thừa được nhận lại về kho   |

Miscellaneous Receipt

Warehouse: MAIN  
Item: 0103-010326 RESIN PC ABS;HRM1530F/BK00749,Black,BK00  
On Hand: 0.000 GC

Detail Serial Numbers Pieces
Receive

Quantity: 0.00 GC Location: STOCK ☐ To Container  
Material Cost: 0.00000 Container:  
Labor Cost: 0.00000 Lot:  
Fix Ovhd Cost: 0.00000 Import Document ID:  
Var Ovhd Cost: 0.00000 Reason:  
Outside Cost: 0.00000 Account:  
Unit Cost: 0.00000  
Transaction Date: 10/13/2016 4:24:01 PM  
Document Number:

- **Bước 2.4:** Nếu khách hàng không trả hàng thì nhân sự phòng kế hoạch tạo đơn hàng mới cho khách hàng đó

|                     |                                                  |
|---------------------|--------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Customer Orders                                  |
| Description (Mô tả) | Tạo đơn hàng mới ứng với số lượng hàng giao thừa |
| Output (Kết quả)    | Đơn hàng mới ứng với số lượng hàng thừa được tạo |

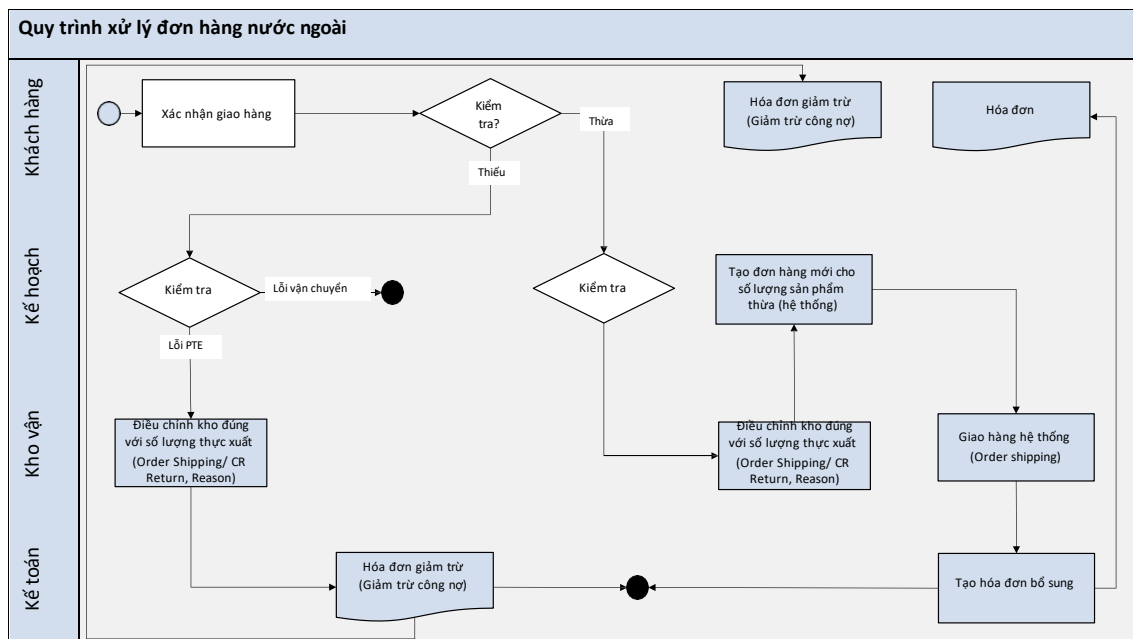
- **Bước 2.4.1:** Nhân sự quản lý kho tiến hành ship hàng trên hệ thống để điều chỉnh kho cho đúng với số lượng thật xuất

|                     |                                                                 |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Order Shipping                                                  |
| Description (Mô tả) | Giao hàng trên hệ thống để chỉnh kho ứng với số lượng thực xuất |
| Output (Kết quả)    | Số lượng hàng hóa trong kho hệ thống được điều chỉnh            |

- **Bước 2.4.2:** Bộ phận kế toán xuất hóa đơn bổ sung cho đơn hàng bổ sung này.

## 5.6 Quy trình xử lý đơn hàng nước ngoài

### 5.6.1 Process Flow Diagram (Mô tả quy trình)



## 5.6.2 Procedure (Thủ tục)

- Thừa:
  - **Bước 1:** Nhân sự quản lý kho tiến hành nhận hàng về. (Tham khảo quy trình trả hàng)

|                     |                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Order Shipping                                      |
| Description (Mô tả) | Chỉnh kho hệ thống cho đúng với số lượng thực xuất  |
| Output (Kết quả)    | Số lượng hàng hóa trên kho hệ thống được điều chỉnh |

**Order Shipping** x

Order: 108      Order Status: Ordered      ☒ Ship Early      ☐ Consignment  
 Customer: 9      Current Warehouse: MAIN      ☒ Ship Partial      Warehouse:  
 Carolina Frames, Inc.      ☐ On Hand Negative      **Container** ☐ By Container  
 Starting Due Date:      CO Line/Release Status: Ordered      Container:  
 Ending Due Date:      Transaction Date: 10/13/2016 3:51:59 PM

| Add | Select All               | Deselect All | Process | Select | Line | Release | Quantity | * U/M | CR Return                | Return To Stock                     | Reason Code | EU By Consign...         | Ship Stat | Manufacturer | Manufacturer Na |
|-----|--------------------------|--------------|---------|--------|------|---------|----------|-------|--------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------|--------------|-----------------|
|     | <input type="checkbox"/> |              |         | 1      | 1    | 0       | 0.00     | LB    | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |
|     | <input type="checkbox"/> |              |         | 2      | 2    | 0       | 200.00   | EA    | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |

**Detail**    Serial Numbers    Customer Credit Return    Pieces

Location: RAW-1      Quantity Available: -793.50      Qty Ordered: 10.00  
 Lot: 1      On Hand: 3,260.00      Qty Returned: 0.00  
 Import Doc ID:      Due Date: 8/25/2012      Qty Shipped: 0.00  
 DO/BOL:      Last Ship:      Qty Invoiced: 0.00000  
 DO Line:      ☐ Drop Ship      U/M: LB  
 Item: AL-10000      Source: Purchase Order      45      1      0  
 Steel,Chromium      Export Doc ID:

## Business Process Document

- **Bước 2:** Nhân sự phòng kế hoạch tạo đơn hàng mới ứng với số lượng sản phẩm thừa cho khách hàng. (Tham khảo quy trình tạo đơn hàng)

|                     |                                                  |
|---------------------|--------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Customer Orders                                  |
| Description (Mô tả) | Tạo đơn hàng mới ứng với số lượng hàng giao thừa |
| Output (Kết quả)    | Đơn hàng mới ứng với số lượng hàng thừa được tạo |

**Customer Orders**

| Order | C            |
|-------|--------------|
| 1     | TEST000108 C |
| 2     | TEST000107 T |
| 3     | TEST000106 T |
| 4     | TEST000105   |
| 5     | TEST000104   |
| 6     | TEST000103 T |
| 7     | TEST000102 a |
| 8     | TEST000101 a |
| 9     | MRP0000001   |
| 10    | ABC0000002   |
| 11    | ABC0000001 W |
| 12    | 11025        |
| 13    | 11024        |
| 14    | 11023        |
| 15    | 11022        |
| 16    | 11021        |
| 17    | 11020        |
| 18    | 11019        |
| 19    | 11018        |
| 20    | 11017        |
| 21    | 11016        |

Order: TEST000108      Order Date: 6/12/2015      Status: **Ordered**

Cust PO: Credit Note      Order Type: Regular      Warehouse: MAIN

Customer: 1 Cincinnati (Dự án phú yên)

Ship To: 0 Cincinnati (Dự án phú yên)

Terms: 4% 4/10 Net 30      Originating Site: DEMO

Ship Via: UPS United Parcel      Demanding Site:

Ship Method:      Demanding Site PO:

LCR:      ☐ External Order

Est Total Price: 11.77      Confirmation Reference:

**Address**    General    Contacts    Amounts    Tax Info    DIFOT    User Defined

Customer: 1 ☒

Cincinnati (Dự án phú yên)

Phú yên City

Vietnam

Phú yên

VIET NAM

Ship To: 0

Cincinnati (Dự án phú yên)

Phú yên City

Vietnam

Phú yên

VIET NAM

**Lines**

Releases

Reserve

Order Verification Report

Interactions

Pay With Credit Card

Calculate Tax

Generate Document

- **Bước 3:** Nhân sự quản lý kho tiến hành giao hàng trên hệ thống để chỉnh kho

|                     |                                                                 |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Order Shipping                                                  |
| Description (Mô tả) | Giao hàng trên hệ thống để chỉnh kho ứng với số lượng thực xuất |
| Output (Kết quả)    | Số lượng hàng hóa trong kho hệ thống được điều chỉnh            |

**Order Shipping** ×

Order: 108      Order Status: Ordered      ☒ Ship Early      ☐ Consignment  
 Customer: 9      Current Warehouse: MAIN      ☒ Ship Partial      Warehouse: \_\_\_\_\_  
 Carolina Frames, Inc.      CO Line/Release Status: Ordered      ☐ On Hand Negative      **Container** ☐ By Container  
 Starting Due Date: \_\_\_\_\_      Transaction Date: 10/13/2016 3:51:59 PM      Container: \_\_\_\_\_

| Select                   | Line | Release | Quantity | U/M | CR Return                | Return To Stock                     | Reason Code | EU By Consign...         | Ship Stat | Manufacturer | Manufacturer Na |
|--------------------------|------|---------|----------|-----|--------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------|--------------|-----------------|
| <input type="checkbox"/> | 1    | 0       | 0.00     | LB  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |
| <input type="checkbox"/> | 2    | 0       | 200.00   | EA  | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |

**Detail**    Serial Numbers    Customer Credit Return    Pieces

Location: RAW-1      Quantity Available: -793.50      Qty Ordered: 10.00  
 Lot: 1      On Hand: 3,260.00      Qty Returned: 0.00  
 Import Doc ID: \_\_\_\_\_      Due Date: 8/25/2012      Qty Shipped: 0.00  
 DO/BOL: \_\_\_\_\_      Last Ship: \_\_\_\_\_      Qty Invoiced: 0.00000  
 DO Line: \_\_\_\_\_      ☐ Drop Ship      U/M: LB  
 Item: AL-10000      Source: Purchase Order      45      1      0  
 Steel,Chromium      Export Doc ID: \_\_\_\_\_

- **Bước 4:** Nhân sự phòng kế toán xuất hóa đơn bổ sung ứng với đơn hàng vừa tạo cho số lượng sản phẩm thừa và gửi cho khách hàng.

- Thiếu:

- **Bước 5:** Nhân sự quản lý kho nhận hàng về trên hệ thống bằng chức năng **RMA** để điều chỉnh kho. (Tham khảo quy trình trả hàng)

|                     |                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------------------|
| Form (Chức năng)    | Order Shipping                                      |
| Description (Mô tả) | Chỉnh kho hệ thống cho đúng với số lượng thực xuất  |
| Output (Kết quả)    | Số lượng hàng hóa trên kho hệ thống được điều chỉnh |

**Order Shipping** ×

Order:  Order Status: **Ordered** ☒ Ship Early ☐ Consignment  
 Customer: **9** Current Warehouse: **MAIN** ☒ Ship Partial Warehouse:   
 Carolina Frames, Inc. CO Line/Release Status: **Ordered** ☐ On Hand Negative **Container** ☐ By Container  
 Starting Due Date: Transaction Date: **10/13/2016 3:51:59 PM** Container:

| Select                              | Line | Release | Quantity | * U/M | CR Return                | Return To Stock                     | Reason Code | EU By Consign...         | Ship Stat | Manufacturer | Manufacturer Na |
|-------------------------------------|------|---------|----------|-------|--------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------|--------------|-----------------|
| <input checked="" type="checkbox"/> | 1    | 0       | 0.00     | LB    | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |
| <input checked="" type="checkbox"/> | 2    | 0       | 200.00   | EA    | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |             | <input type="checkbox"/> | Ordered   |              |                 |

**Detail** Serial Numbers Customer Credit Return Pieces

Location:  Quantity Available: -793.50 Qty Ordered: 10.00  
 Lot:  On Hand: 3,260.00 Qty Returned: 0.00  
 Import Doc ID: Due Date: 8/25/2012 Qty Shipped: 0.00  
 DO/BOL: Last Ship: Qty Invoiced: 0.00000  
 DO Line: Packing Slip: ☐ Drop Ship U/M: LB  
 Item: AL-10000 Source: Purchase Order 45 1 0  
 Steel,Chromium Export Doc ID:

- **Bước 6:** Nhân sự phòng kế toán xuất **Hóa đơn giảm trừ** và gửi cho khách hàng.